

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



MỤC LỤC

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 9 - 33       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Vũ Hồng Khoa     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |
| Ông Tô Thành Hưng    | Thành viên  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Huy Thanh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên  |
| Bà Lưu Quỳnh Mai     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2024)   |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                               |
|----------------------|-------------------------------|
| Ông Tô Thành Hưng    | Tổng Giám đốc                 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Bà Hà Thị Thanh Hoa  | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc             |

##### Ban Kiểm soát

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Khổng Thị Hương Lan | Trưởng ban |
| Bà Phùng Thị Ngà       | Thành viên |
| Bà Tăng Thị Diệu Linh  | Thành viên |

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc. Ông Tô Thành Hưng đã ủy quyền việc lập và phê duyệt báo cáo tài chính riêng của Công ty cho bà Nguyễn Thị Thu Hà (Phó Tổng Giám đốc thường trực) theo Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07 tháng 01 năm 2021.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Thu Hà**  
**Phó Tổng Giám đốc thường trực**  
*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025*

Số: 033109/2025/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Lê Quốc Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3384-2025-072-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025



**Nguyễn Huy Hùng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2023-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>774.562.266.777</b>   | <b>910.487.262.469</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>225.963.280.635</b>   | <b>203.682.450.696</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 225.963.280.635          | 5.682.450.696            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 198.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>206.421.208.484</b>   | <b>264.526.324.651</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 211.124.937.554          | 161.419.550.035          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 50.699.678.408           | 107.155.789.554          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4a        | 5.184.498.356            | 16.323.949.020           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.5         | (60.587.905.834)         | (20.372.963.958)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>181.198.323.077</b>   | <b>273.206.020.350</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 181.307.079.046          | 281.060.435.923          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (108.755.969)            | (7.854.415.573)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>160.979.454.581</b>   | <b>169.072.466.772</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11a       | 3.635.354.640            | 1.994.017.957            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 157.344.099.941          | 166.984.073.701          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.7a        | -                        | 94.375.114               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>2.385.131.662.017</b> | <b>2.248.774.204.253</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>156.854.697.592</b>   | <b>156.854.697.592</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.4b        | 156.854.697.592          | 156.854.697.592          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>135.410.988.399</b>   | <b>112.496.556.941</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 87.482.750.362           | 102.878.895.085          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 559.317.096.007          | 547.448.403.039          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (471.834.345.645)        | (444.569.507.954)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | 47.928.238.037           | 9.617.661.856            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 57.227.979.082           | 15.427.979.082           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (9.299.741.045)          | (5.810.317.226)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>2.062.672.315.160</b> | <b>1.944.674.736.944</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.10        | 2.062.672.315.160        | 1.944.674.736.944        |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>V.12</b> | <b>22.382.363.369</b>    | <b>22.410.393.212</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 22.500.000.000           | 22.500.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 1.176.000.000            | 1.176.000.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (1.293.636.631)          | (1.265.606.788)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>7.811.297.497</b>     | <b>12.337.819.564</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11b       | 7.811.297.497            | 12.337.819.564           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>3.159.693.928.794</b> | <b>3.159.261.466.722</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.897.597.085.356</b> | <b>1.918.855.032.296</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>976.318.468.468</b>   | <b>924.026.415.192</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 174.563.722.890          | 112.095.153.810          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.14        | 149.576.264.685          | 118.473.044.875          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.7b        | 4.890.201.326            | 9.907.863.501            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 14.713.709.889           | 12.004.366.541           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.15        | 5.099.275.741            | 4.070.701.624            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.16a       | 6.026.920.376            | 24.851.636.728           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.17        | 620.893.815.332          | 642.069.089.884          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 554.558.229              | 554.558.229              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>921.278.616.888</b>   | <b>994.828.617.104</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.16b       | 1.720.600.000            | 2.615.020.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.18        | 919.558.016.888          | 992.213.597.104          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>1.262.096.843.438</b> | <b>1.240.406.434.426</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>1.262.096.843.438</b> | <b>1.240.406.434.426</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.132.999.020.000        | 1.132.999.020.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.132.999.020.000        | 1.132.999.020.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 25.731.363.636           | 25.731.363.636           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 38.505.239.661           | 38.505.239.661           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 64.861.220.141           | 43.170.811.129           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 43.170.811.129           | 3.801.943.380            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 21.690.409.012           | 39.368.867.749           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>3.159.693.928.794</b> | <b>3.159.261.466.722</b> |

Trần Thị Bích Loan  
Người lập

Nguyễn Đức Cảnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 1.066.796.488.421 | 1.341.155.656.626 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 1.701.142.857     | 1.122.900.240     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 1.065.095.345.564 | 1.340.032.756.386 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 855.335.074.533   | 1.109.245.779.220 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 209.760.271.031   | 230.786.977.166   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 2.971.385.535     | 6.515.032.315     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 43.286.219.148    | 46.197.425.141    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 36.548.872.295    | 40.619.602.712    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 4.890.899.552     | 6.001.422.926     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 134.333.939.917   | 133.970.263.042   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 30.220.597.949    | 51.132.898.372    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 88.007.744        | 82.018.781        |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 2.149.867.791     | 1.518.501.524     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (2.061.860.047)   | (1.436.482.743)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 28.158.737.902    | 49.696.415.629    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.9        | 6.468.328.890     | 10.327.547.880    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 21.690.409.012    | 39.368.867.749    |

Trần Thị Bích Loan  
Người lập

Nguyễn Đức Cảnh  
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>28.158.737.902</b>    | <b>49.696.415.629</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | 30.760.611.578           | 32.037.525.324           |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 32.497.312.115           | 27.976.904.591           |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 3.569.878.279            | 2.067.003.356            |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (725.154.173)            | (3.030.369.513)          |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 36.548.872.295           | 40.619.602.712           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>08</b> | <b>130.810.257.996</b>   | <b>149.367.082.099</b>   |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | 09        | 27.635.727.604           | (195.554.043.481)        |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10        | 99.753.356.877           | (4.290.743.840)          |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 31.144.713.530           | (22.097.010.398)         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   | 12        | 2.885.185.384            | (2.217.919.413)          |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (35.445.937.712)         | (39.644.977.634)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (11.500.000.000)         | (11.735.741.383)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>245.283.303.679</b>   | <b>(126.173.354.050)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21        | (129.901.725.729)        | (188.733.491.559)        |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                       | 22        | 100.000.000              | 4.909.090.909            |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24        | -                        | 70.000.000.000           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 643.096.433              | 4.054.170.322            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(129.158.629.296)</b> | <b>(109.770.230.328)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 618.699.723.699          | 1.366.532.799.886        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (712.530.578.467)        | (1.059.064.322.634)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (12.875.000)             | (56.191.359.615)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(93.843.729.768)</b>  | <b>251.277.117.637</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> | <b>22.280.944.615</b>    | <b>15.333.533.259</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>203.682.450.696</b>   | <b>188.342.523.814</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        | (114.676)                | 6.393.623                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>225.963.280.635</b>   | <b>203.682.450.696</b>   |



Trần Thị Bích Loan  
Người lập



Nguyễn Đức Cảnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 04 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25 tháng 07 năm 2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 11 năm 2019 với mã chứng khoán là PBC.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 160, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.132.999.020.000 đồng; tương đương 113.299.902 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Tên công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                   |
|---|--|---------------|---------------|--------------------------------|---|
| <b>Công ty con</b>                                |  |               |               |                                |   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ   | Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố                | 75%           | 75%           | 75%                            | Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa.           |
| <b>Công ty liên kết</b>                           |  |               |               |                                |   |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco | Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. | 44%           | 44%           | 44%                            | Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**6. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 599 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 652 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TTBTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh theo lô hàng nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Năm khấu hao</u> |
|--------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 06 - 30             |
| Máy móc thiết bị         | 03 - 15             |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10             |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 10             |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

|                      | <u>Năm khấu hao</u> |
|----------------------|---------------------|
| Phần mềm máy vi tính | 08 - 10             |
| Máy chủ ảo           | 03                  |
| Công thức thuốc      | 20                  |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán,... là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đã có đủ hồ sơ, chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 223.031.265            | 197.372.144            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 225.740.249.370        | 5.485.078.552          |
| Các khoản tương đương tiền | -                      | 198.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>225.963.280.635</b> | <b>203.682.450.696</b> |

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>         |                        |                        |
| Công ty Cổ phần APPOLLO OIL                        | 48.554.676.661         | 48.554.676.661         |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng | 16.976.071.942         | 22.189.980.667         |
| Các đối tượng khác                                 | 145.594.188.951        | 90.674.892.707         |
| <b>Cộng</b>  | <b>211.124.937.554</b> | <b>161.419.550.035</b> |
| <b>b) Phải thu các bên liên quan</b>               | <b>17.153.874.952</b>  | <b>22.367.783.677</b>  |

(xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|--|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần APPOLLO OIL (*)                  | 8.066.635.605         | 49.866.635.605         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long (**) | 15.481.044.300        | 15.379.324.500         |
| Các nhà cung cấp khác                            | 27.151.998.503        | 41.909.829.449         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>50.699.678.408</b> | <b>107.155.789.554</b> |

- (\*) Khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ số 11/PBC-APL ngày 01 tháng 03 năm 2018 về chuyển giao công nghệ của 90 sản phẩm dược. Tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 85,5 tỷ đồng. Đơn giá mỗi sản phẩm chuyển giao là 950.000.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản cố định vô hình với 44 bộ hồ sơ đã nộp và được Cục quản lý Dược cấp số đăng ký (VISA) tương ứng số tiền 41.800.000.000 đồng.

- (\*\*) Khoản trả trước với Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long theo Hợp đồng số 03/HĐ/QL-PHARBACO ngày 15 tháng 03 năm 2019 và các phụ lục hợp đồng đi kèm liên quan đến hạng mục thiết kế, cung cấp, thi công, lắp đặt hệ thống MEP của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy đạt tiêu chuẩn Châu Âu.

**4. PHẢI THU KHÁC**

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn  | 898.286.197            | 15.803.975.818         |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân                       | 218.943.598            | 9.094.412.476          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                       | -                      | 6.000.000.000          |
| - Các đối tượng khác  | 679.342.599            | 709.563.342            |
| Tạm ứng   | 483.395.880            | 442.253.900            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh                                     | 3.682.387.226          | -                      |
| Phải thu khác   | 120.429.053            | 77.719.302             |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.184.498.356</b>   | <b>16.323.949.020</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà (i)   | 137.443.287.674        | 137.443.287.674        |
| Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)  | 19.371.518.993         | 19.371.518.993         |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn   | 39.890.925             | 39.890.925             |
| <b>Cộng</b>   | <b>156.854.697.592</b> | <b>156.854.697.592</b> |
| <b>c) Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.2)</b> | <b>137.443.287.674</b> | <b>137.443.287.674</b> |

- (i) Khoản ủy thác Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà góp vốn đầu tư dự án xây dựng tòa nhà thương mại HAI HA PETRO tại đường Nguyễn Đức Cảnh, tổ dân phố số 6 thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05012023/PBC-HAI HA ngày 05 tháng 01 năm 2023. Lợi nhuận Công ty được hưởng tương ứng với số vốn góp vào dự án sau khi Dự án đi vào hoạt động và có doanh thu.

Như đã trình bày tại thuyết minh số VII.4 - Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã thu hồi lại khoản hợp tác đầu tư nêu trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01-2025/BBTL ngày 10 tháng 03 năm 2025 do Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà đã vi phạm tiến độ đầu tư.

**THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHINH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12 tháng 05 năm 2017 với Công ty Cổ phần BV Pharma để thực hiện hoạt động hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

**5. NỢ XẤU**

|  | Số cuối năm           |                                  | Số đầu năm              |                           |
|--|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>thu hồi<br>VND |
| Công ty Cổ phần APOLLO OIL                         | 48.554.676.661        | 14.566.402.999                   | (33.988.273.662)        | 39.625.236.169            |
| Công ty Cổ phần BV Pharma                          | 19.371.518.993        | -                                | (19.371.518.993)        | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại<br>Hương Quê     | 2.565.085.530         | -                                | (2.565.085.530)         | 2.565.085.530             |
| Công ty TNHH Thương mại Và Dược<br>phẩm Tiến Thành | 1.814.538.915         | -                                | (1.814.538.915)         | 1.814.538.915             |
| Các đối tượng khác                                 | 3.674.755.861         | 826.267.127                      | (2.848.488.734)         | 183.885.015               |
| <b>Cộng</b>  | <b>75.980.575.960</b> | <b>15.392.670.126</b>            | <b>(60.587.905.834)</b> | <b>44.188.745.629</b>     |
|  |                       |                                  |                         | 3.041.003                 |
|  |                       |                                  |                         | <b>(20.372.963.958)</b>   |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm            |                      | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang đi đường               | 293.996.260            | -                    | 9.660.629.060          | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 116.595.122.061        | (100.876.303)        | 173.731.445.374        | (81.772.406)           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 2.210.998.157          | -                    | 2.156.775.458          | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 21.929.047.964         | -                    | 22.274.039.275         | (5.108.802)            |
| Thành phẩm                           | 37.952.402.131         | (7.879.666)          | 32.617.188.828         | (2.201.032)            |
| Hàng hoá                             | 2.325.512.473          | -                    | 40.620.357.928         | (7.765.333.333)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>181.307.079.046</b> | <b>(108.755.969)</b> | <b>281.060.435.923</b> | <b>(7.854.415.573)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số cuối năm          | Số phải nộp<br>trong năm | Số thực nộp/<br>bù trừ trong năm | Số đầu năm           |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                      | VND                              | VND                  |
| <b>a) Các khoản phải thu</b>           |                      |                          |                                  |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                    | 71.075.699.698           | 71.010.864.849                   | 64.834.849           |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                    | 4.455.413.100            | 4.455.170.900                    | 242.200              |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                    | 1.036.144.758            | 1.006.846.693                    | 29.298.065           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 35.876.645.291           | 35.876.645.291                   | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | -                    | <b>112.443.902.847</b>   | <b>112.349.527.733</b>           | <b>94.375.114</b>    |
| <b>b) Các khoản phải nộp</b>           |                      |                          |                                  |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 4.876.192.391        | 6.468.328.890            | 11.500.000.000                   | 9.907.863.501        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 14.008.935           | 14.008.935               | -                                | -                    |
| Thuế môn bài                           | -                    | 5.000.000                | 5.000.000                        | -                    |
| Thuế nhà thầu                          | -                    | 28.730.982               | 28.730.982                       | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 3.066.855                | 3.066.855                        | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.890.201.326</b> | <b>6.519.135.662</b>     | <b>11.536.797.837</b>            | <b>9.907.863.501</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACO**  
Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 126.732.541.191                 | 401.875.140.279            | 14.893.321.615                | 3.947.399.954                      | 547.448.403.039 |
| Mua trong năm                 | -                               | 11.716.389.331             | -                             | 187.758.182                        | 11.904.147.513  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (35.454.545)               | -                             | -                                  | (35.454.545)    |
| Số dư cuối năm                | 126.732.541.191                 | 413.556.075.065            | 14.893.321.615                | 4.135.158.136                      | 559.317.096.007 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 86.894.548.225                  | 344.884.816.717            | 11.437.716.371                | 1.352.426.641                      | 444.569.507.954 |
| Khấu hao trong năm            | 4.969.093.410                   | 20.618.560.526             | 1.031.982.475                 | 651.551.348                        | 27.271.187.759  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (6.350.068)                | -                             | -                                  | (6.350.068)     |
| Số dư cuối năm                | 91.863.641.635                  | 365.497.027.175            | 12.469.698.846                | 2.003.977.989                      | 471.834.345.645 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                               |                                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 39.837.992.966                  | 56.990.323.562             | 3.455.605.244                 | 2.594.973.313                      | 102.878.895.085 |
| Số dư cuối năm                | 34.868.899.556                  | 48.059.047.890             | 2.423.622.769                 | 2.131.180.147                      | 87.482.750.362  |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 39.004.293.231 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 40.990.004.297 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 345.034.871.171 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 313.601.545.732 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm<br>VND       | Máy chủ ảo<br>VND  | Công thức thuốc<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                       |                    |                        |                       |
| Số dư đầu năm          | 14.560.550.514        | 867.428.568        | -                      | 15.427.979.082        |
| Tăng trong năm         | -                     | -                  | 41.800.000.000         | 41.800.000.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>14.560.550.514</b> | <b>867.428.568</b> | <b>41.800.000.000</b>  | <b>57.227.979.082</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                       |                    |                        |                       |
| Số dư đầu năm          | 5.017.666.983         | 792.650.243        | -                      | 5.810.317.226         |
| Khấu hao trong năm     | 1.803.337.095         | 74.778.325         | 1.611.308.399          | 3.489.423.819         |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>6.821.004.078</b>  | <b>867.428.568</b> | <b>1.611.308.399</b>   | <b>9.299.741.045</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                       |                    |                        |                       |
| Số dư đầu năm          | 9.542.883.531         | 74.778.325         | -                      | 9.617.661.856         |
| Số dư cuối năm         | 7.739.546.436         | -                  | 40.188.691.601         | 47.928.238.037        |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 867.428.568 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 đồng).

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*) | 2.062.672.315.160        | 1.943.859.922.129        |
| + PMU1   | 1.432.868.660.346        | 1.360.026.451.884        |
| + PMU2   | 629.803.654.814          | 583.833.470.245          |
| Dự án điện gió   | -                        | 814.814.815              |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.062.672.315.160</b> | <b>1.944.674.736.944</b> |

(\*) Dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                              | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>           |                      |                       |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.811.936.450        | 839.553.714           |
| Chi phí trả trước khác       | 1.823.418.190        | 1.154.464.243         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.635.354.640</b> | <b>1.994.017.957</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>            |                      |                       |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.247.323.773        | 953.688.812           |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng  | 5.622.889.461        | 11.060.552.374        |
| Chi phí trả trước khác       | 941.084.263          | 323.578.378           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>7.811.297.497</b> | <b>12.337.819.564</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACO**Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư vào Công ty con**

|   | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm         |                      |                  |                       |                    |                     |
|---|------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
|   | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND         | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ | 75%              | 22.500.000.000        | (**)               | (117.636.631)        | 75%              | 22.500.000.000        | (**)               | (89.606.788)        |
| <b>Cộng</b>                                     |                  | <b>22.500.000.000</b> |                    | <b>(117.636.631)</b> |                  | <b>22.500.000.000</b> |                    | <b>(89.606.788)</b> |

**b) Đầu tư vào Công ty liên kết**

|   | Số cuối năm      |                      | Số đầu năm         |                        |                  |                      |                    |                        |
|---|------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc VND          | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND           | Tỷ lệ biểu quyết | Giá gốc VND          | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND           |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco (*) | 44%              | 1.176.000.000        | (**)               | (1.176.000.000)        | 44%              | 1.176.000.000        | (**)               | (1.176.000.000)        |
| <b>Cộng</b>   |                  | <b>1.176.000.000</b> |                    | <b>(1.176.000.000)</b> |                  | <b>1.176.000.000</b> |                    | <b>(1.176.000.000)</b> |

(\*) Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019. Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể Công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

(\*\*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của chúng.

**THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                | Số cuối năm            |                           | Số đầu năm             |                           |
|--------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND |
|                                | VND                    |                           | VND                    |                           |
| Truking Technology Limited     | 20.650.318.200         | 20.650.318.200            | 21.201.444.000         | 21.201.444.000            |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT | 18.586.912.614         | 18.586.912.614            | -                      | -                         |
| SINOBRIGHT PHARMA CO., LIMITED | 10.986.930.000         | 10.986.930.000            | 9.847.365.000          | 9.847.365.000             |
| RV Group (S) Pte. Ltd          | 8.354.796.801          | 8.354.796.801             | 7.984.976.630          | 7.984.976.630             |
| Các nhà cung cấp khác          | 115.984.765.275        | 115.984.765.275           | 73.061.368.180         | 73.061.368.180            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>174.563.722.890</b> | <b>174.563.722.890</b>    | <b>112.095.153.810</b> | <b>112.095.153.810</b>    |

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                     | Số cuối năm            |                           | Số đầu năm             |                           |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND |
|                                     | VND                    |                           | VND                    |                           |
| Công ty TNHH Dược phẩm Y tế HMMH    | 16.682.180.840         | 16.682.180.840            | 15.152.180.840         | 15.152.180.840            |
| Công ty Cổ phần dược Minh Sơn Phaco | 14.228.974.240         | 14.228.974.240            | 4.694.000.000          | 4.694.000.000             |
| Các khách hàng khác                 | 118.665.109.605        | 118.665.109.605           | 98.626.864.035         | 98.626.864.035            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>149.576.264.685</b> | <b>149.576.264.685</b>    | <b>118.473.044.875</b> | <b>118.473.044.875</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                             | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 3.777.296.837        | 2.674.362.254        |
| Trích trước chi phí khác    | 1.321.978.904        | 1.396.339.370        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.099.275.741</b> | <b>4.070.701.624</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN KHÁC**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                      |                       |
| Kinh phí công đoàn                                      | 856.081.701          | 564.321.253           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                           | 1.174.020.000        | 313.200.000           |
| Phải trả, phải nộp khác                                 | 3.996.818.675        | 23.974.115.475        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh (*)       | -                    | 20.000.000.000        |
| - Công ty TNHH BRV Healthcare                           | 2.000.000.000        | 2.000.000.000         |
| - Các đối tượng khác                                    | 1.996.818.675        | 1.974.115.475         |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.026.920.376</b> | <b>24.851.636.728</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                      |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                            | 1.720.600.000        | 2.615.020.000         |
| - Trường Trung học phổ thông Văn Lang                   | 1.140.000.000        | 1.140.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt             | 500.000.000          | 500.000.000           |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh | -                    | 427.500.000           |
| - Các đối tượng khác                                    | 80.600.000           | 547.520.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.720.600.000</b> | <b>2.615.020.000</b>  |

(\*) Khoản tiền do Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo phụ lục hợp đồng số PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

Theo biên bản bù trừ công nợ số 03/Pharbaco ngày 01 tháng 07 năm 2024, Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh thống nhất bù trừ công nợ với số tiền 20.000.000.000 đồng. Theo đó, sau khi bù trừ công nợ, số phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024) về tiền thuê đất tại số 85 Tôn Đức Thắng (do Pharbaco nộp hộ) số tiền 23.682.387.226 đồng chỉ còn 3.682.387.226 đồng (xem chi tiết thuyết minh V.4).



**THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm            |                        | Phát sinh              |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>   | <b>458.652.250.269</b> | <b>458.652.250.269</b> | <b>618.699.723.699</b> | <b>636.381.991.891</b> | <b>476.334.518.461</b> | <b>476.334.518.461</b> |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (i) | 408.733.390.290        | 408.733.390.290        | 511.864.260.158        | 491.131.608.448        | 388.000.738.580        | 388.000.738.580        |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân               | -                      | -                      | 33.165.912.500         | 91.275.259.421         | 58.109.346.921         | 58.109.346.921         |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội               | -                      | -                      | 1.228.920.000          | 31.453.352.960         | 30.224.432.960         | 30.224.432.960         |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)                  | 49.918.859.979         | 49.918.859.979         | 72.440.631.041         | 22.521.771.062         | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>162.241.565.063</b> | <b>162.241.565.063</b> | <b>72.655.580.216</b>  | <b>76.148.586.576</b>  | <b>165.734.571.423</b> | <b>165.734.571.423</b> |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm                       | 41.685.565.063         | 41.685.565.063         | 43.999.999.992         | 6.493.006.352          | 4.178.571.423          | 4.178.571.423          |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên     | 120.556.000.000        | 120.556.000.000        | 28.655.580.224         | 69.655.580.224         | 161.556.000.000        | 161.556.000.000        |
| <b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>   | <b>620.893.815.332</b> | <b>620.893.815.332</b> | <b>691.355.303.915</b> | <b>712.530.578.467</b> | <b>642.069.089.884</b> | <b>642.069.089.884</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/1809635/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2024. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 420.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay, phát hành bảo lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết cụ thể. Tại mọi thời điểm, khách hàng đáp ứng chính sách và tài sản bảo đảm của BIDV trong từng thời kỳ và tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 65%.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 76/2022/HDTD/HGM ngày 14 tháng 06 năm 2022. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định tại các hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của hợp đồng này; các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng của hợp đồng bảo đảm.

Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 10 tháng 07 năm 2024 đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng số 76/2022/HDTD/HGM. Theo đó, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 13 tháng 01 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng cấp tín dụng hạn mức mới số 04/2025/HDTD/HGM với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Theo đó, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đã bao gồm dư nợ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 76/2022/HDTD/HGM ký ngày 14 tháng 06 năm 2022. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này.

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | Số cuối năm            |                        | Phát sinh |                       | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng      | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND       | VND                   | VND                    | VND                    |
| Các khoản vay dài hạn của Công ty  | 919.558.016.888        | 919.558.016.888        | -         | 72.655.580.216        | 992.213.597.104        | 992.213.597.104        |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)                    | 166.857.142.884        | 166.857.142.884        | -         | 43.999.999.992        | 210.857.142.876        | 210.857.142.876        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (ii) | 752.700.874.004        | 752.700.874.004        | -         | 28.655.580.224        | 781.356.454.228        | 781.356.454.228        |
| <b>Cộng</b>  | <b>919.558.016.888</b> | <b>919.558.016.888</b> | <b>-</b>  | <b>72.655.580.216</b> | <b>992.213.597.104</b> | <b>992.213.597.104</b> |

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HDTD/HGM/03 ngày 28 tháng 04 năm 2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tới đã 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại thôn Thạch Lối, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HDBD/HGM/04 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM/01 ngày 14 tháng 03 năm 2023 với số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại từng vấn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng tín dụng cụ thể sau:
  - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).
  - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để cho vay hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1).
  - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08 tháng 07 năm 2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm   | 162.241.565.063          | 165.734.571.423          |
| Trong năm thứ hai  | 303.166.299.992          | 213.861.142.848          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 607.106.002.596          | 778.352.454.256          |
| Sau năm năm  | 9.285.714.300            | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.081.799.581.951</b> | <b>1.157.948.168.527</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 162.241.565.063          | 165.734.571.423          |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>919.558.016.888</b>   | <b>992.213.597.104</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I – PHARBACO**Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.132.999.020.000                | 25.731.363.636                 | 38.505.239.661                  | 60.451.894.380                              | 1.257.687.517.677 |
| Lãi trong năm       | -                                | -                              | -                               | 39.368.867.749                              | 39.368.867.749    |
| Chia cổ tức         | -                                | -                              | -                               | (56.649.951.000)                            | (56.649.951.000)  |
| Số dư đầu năm nay   | 1.132.999.020.000                | 25.731.363.636                 | 38.505.239.661                  | 43.170.811.129                              | 1.240.406.434.426 |
| Lãi trong năm       | -                                | -                              | -                               | 21.690.409.012                              | 21.690.409.012    |
| Số dư cuối năm nay  | 1.132.999.020.000                | 25.731.363.636                 | 38.505.239.661                  | 64.861.220.141                              | 1.262.096.843.438 |

**b) Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành    | 113.299.902             | 113.299.902            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 113.299.902             | 113.299.902            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 113.299.902             | 113.299.902            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                       | -                      |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | -                       | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                       | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                       | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 113.299.902             | 113.299.902            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 113.299.902             | 113.299.902            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                       | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:

|                            | Số cuối năm       | Số đầu năm       |
|----------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Đồng đô la Mỹ (USD)</b> | <b>113.410,70</b> | <b>50.199,61</b> |
| - Tiền mặt                 | 7.003,00          | 7.003,00         |
| - Tiền gửi ngân hàng       | 106.407,70        | 43.196,61        |
| <b>Đồng EURO</b>           | <b>925,30</b>     | <b>935,15</b>    |
| - Tiền gửi ngân hàng       | 925,30            | 935,15           |

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về báo cáo bộ phận trên lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>1.066.796.488.421</b> | <b>1.341.155.656.626</b> |
| <u>Trong đó:</u>   |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng hóa, vật tư   | 299.405.006.779          | 505.550.627.216          |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 759.026.269.562          | 825.853.676.037          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 7.208.360.380            | 8.731.639.473            |
| - Doanh thu khác   | 1.156.851.700            | 1.019.713.900            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>1.701.142.857</b>     | <b>1.122.900.240</b>     |
| - Giảm giá hàng bán  | -                        | 28.459.000               |
| - Hàng bán bị trả lại  | 1.701.142.857            | 1.094.441.240            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>1.065.095.345.564</b> | <b>1.340.032.756.386</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.2 - bên liên quan)</b> | <b>1.822.691.196</b>     | <b>195.794.902.495</b>   |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND         |
|--|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, vật tư                         | 292.555.984.425        | 497.253.835.773          |
| Giá vốn bán thành phẩm                               | 557.680.850.583        | 597.787.755.860          |
| Xử lý hàng hỏng                                      | 12.843.899.129         | 6.433.096.918            |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7.745.659.604)        | 7.771.090.669            |
| <b>Cộng</b>  | <b>855.335.074.533</b> | <b>1.109.245.779.220</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng             | 654.258.650          | 4.041.736.363        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.317.126.885        | 2.473.295.952        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.971.385.535</b> | <b>6.515.032.315</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                               | 36.548.872.295        | 40.619.602.712        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm      | 3.139.553.407         | 3.490.731.474         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 3.569.763.603         | 2.073.396.979         |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính            | 28.029.843            | 13.693.976            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>43.286.219.148</b> | <b>46.197.425.141</b> |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 2.376.110.663        | 2.862.242.597        |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 54.985.520           | 36.553.064           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 6.968.667            | 13.579.924           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 18.588.745           | 18.588.744           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.344.332.062        | 1.671.714.603        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.089.913.895        | 1.398.743.994        |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.890.899.552</b> | <b>6.001.422.926</b> |

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý              | 47.372.722.828         | 54.120.134.453         |
| Chi phí vật liệu quản lý               | 2.887.292.487          | 4.171.687.040          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 2.684.118.998          | 7.579.616.915          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 7.735.552.303          | 9.352.880.076          |
| Thuế, phí và lệ phí                    | 14.982.816.005         | 14.837.978.300         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 11.350.160.600         | 14.127.629.959         |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 7.106.334.820          | 9.588.216.353          |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 40.214.941.876         | 20.192.119.946         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>134.333.939.917</b> | <b>133.970.263.042</b> |

**7. THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ | 75.000.000        | -                 |
| Thu nhập khác                                    | 13.007.744        | 82.018.781        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>88.007.744</b> | <b>82.018.781</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Lỗi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ                            | 4.104.477            | 1.011.366.850        |
| Nộp phạt vi phạm hành chính và truy thu, phạt chậm nộp thuế | 54.515.363           | 127.915.066          |
| Thù lao HĐQT  | 300.000.000          | 280.000.000          |
| Chi phí khác  | 1.791.247.951        | 99.219.608           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.149.867.791</b> | <b>1.518.501.524</b> |

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>    | <b>28.158.737.902</b> | <b>49.696.415.629</b> |
| Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 4.182.906.547         | 1.941.323.769         |
| <i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>       | -                     | 6.393.623             |
| <i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>         | 4.182.906.547         | 1.947.717.392         |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>              | <b>32.341.644.449</b> | <b>51.637.739.398</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp        | 20%                   | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>6.468.328.890</b>  | <b>10.327.547.880</b> |

**10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 475.665.366.352        | 514.836.249.926        |
| Chi phí nhân công                | 105.805.526.979        | 117.978.307.710        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.760.611.578         | 32.037.525.324         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 28.336.840.451         | 29.586.160.556         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 23.712.988.335         | 26.548.167.345         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | 40.214.941.876         | 20.192.119.946         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>704.496.275.571</b> | <b>741.178.530.807</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, nộp tiền hàng năm như sau:

Hợp đồng thuê nhà đất với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội theo hợp đồng số 298/XNĐĐ/HĐTNCH ngày 10 tháng 09 năm 2014. Địa điểm thuê tại số 160, khu phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, thành phố Hà Nội với mục đích để làm cơ sở kinh doanh, dịch vụ phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật. Thời hạn thuê là 03 (ba) năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tổng diện tích nhà thuê là 2.464,1 m2. Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Công ty ký phụ lục gia hạn thuê nhà đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đến hiện tại, hai bên đang trong quá trình làm việc để gia hạn hợp đồng thuê đất.

Hợp đồng thuê đất số 69-2001/ĐCND-HĐĐTĐTN ngày 22 tháng 11 năm 2001 với Sở địa chính - Nhà đất Hà Nội. Địa điểm thuê đất tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với mục đích thuê để xây dựng Nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP theo dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 954/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 1999 và theo điều 1 Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 17 tháng 08 năm 2000. Diện tích thuê là 68.818 m2. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 17 tháng 08 năm 2000. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

| <u>Bên liên quan</u>                                      | <u>Mối quan hệ</u>  |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân               | Cổ đông lớn   |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần              | Cổ đông lớn   |
| Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro                         | Cổ đông lớn   |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà                       | Cổ đông lớn   |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng        | Cổ đông lớn   |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco         | Công ty liên kết  |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ           | Công ty con   |
| Ông Vũ Hồng Khoa  | Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Tô Thành Hưng   | Tổng Giám đốc   |
| Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụ Lê Vũ | Có ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT là đại diện theo pháp luật                              |
| Công ty TNHH Vận tải biển Đại Dương Thái Bình             | Có ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT là đại diện theo pháp luật                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng công nghiệp Việt Nam       | Công ty có liên quan đến ông Nguyễn Đình Tuấn - thành viên HĐQT (ông Tuấn là chủ tịch HĐQT) |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình              | Công ty có liên quan  |

Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND       |
|--|----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                          | <b>1.822.691.196</b> | <b>195.794.902.495</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng | 911.515.500          | 194.522.180.635        |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần       | 911.175.696          | 1.272.721.860          |
| <b>Mua hàng</b>                                    | -                    | <b>29.638.193.801</b>  |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng | -                    | 29.638.193.801         |
| <b>Góp vốn ủy thác đầu tư</b>                      | -                    | <b>137.443.287.674</b> |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà                | -                    | 137.443.287.674        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            | <b>17.153.874.952</b>  | <b>22.367.783.677</b>  |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng | 16.976.071.942         | 22.189.980.667         |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco  | 177.803.010            | 177.803.010            |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                       | <b>137.443.287.674</b> | <b>137.443.287.674</b> |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà                | 137.443.287.674        | 137.443.287.674        |

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:*

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>   | <b>540.000.000</b>   | <b>1.204.832.800</b> |
| Ông Vũ Hồng Khoa   | 120.000.000          | 80.000.000           |
| Bà Trần Tuyết Mai - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)        | -                    | 40.000.000           |
| Ông Tô Thành Hưng  | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà   | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Ông Nguyễn Huy Thanh   | 50.000.000           | 120.000.000          |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn   | 60.000.000           | -                    |
| Bà Lưu Quỳnh Mai   | 70.000.000           | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)      | -                    | 477.000.000          |
| Bà Hà Thị Thanh Hoa - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)    | -                    | 120.000.000          |
| Ông Nguyễn Đăng Khánh - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)  | -                    | 40.000.000           |
| Bà Trần Vũ Hải Yến - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)     | -                    | 87.832.800           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>2.212.000.000</b> | <b>2.492.026.000</b> |
| Ông Tô Thành Hưng  | 643.000.000          | 674.500.000          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà   | 393.000.000          | 416.369.000          |
| Ông Nguyễn Văn Quang   | 638.000.000          | 670.109.000          |
| Bà Hà Thị Thanh Hoa  | 538.000.000          | 545.167.000          |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh - Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 04 năm 2023) | -                    | 185.881.000          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>   | <b>1.202.358.800</b> | <b>1.202.427.100</b> |
| Bà Khổng Thị Hương Lan   | 228.581.300          | 251.708.300          |
| Bà Phùng Thị Ngà   | 349.524.300          | 297.115.600          |
| Bà Tăng Thị Diệu Linh  | 624.253.200          | 653.603.200          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.954.358.800</b> | <b>4.899.285.900</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 618.699.723.699 đồng.

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 712.530.578.467 đồng.

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-Pharbaco-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình để xây dựng Nhà máy bào chế dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP. Địa điểm thực hiện dự án tại lô CN01, Cụm công nghiệp An Ninh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Tổng mức đầu tư dự án là 600 tỷ đồng. Số tiền tham gia hợp tác đầu tư là 200 tỷ đồng. Theo đó, Công ty đã ký kết Hợp đồng số 01/2025/PBC-TB ngày 25 tháng 02 năm 2025 với Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình về việc hợp tác đầu tư liên quan. Phương thức phân chia lợi nhuận khi dự án đi vào hoạt động: theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư. Căn cứ vào hợp đồng này, ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty đã thực hiện chuyển tiền từ tài khoản số 0021000303803 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội số tiền 200 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình để tham gia hợp tác đầu tư vào dự án.

Tại ngày 10 tháng 03 năm 2025, Công ty đã ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng số 01-2025/BBTL với Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà về việc thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05012023/PBC-HAI HA ngày 05 tháng 01 năm 2023 (xem chi tiết thuyết minh V.4). Do Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà đã vi phạm tiến độ đầu tư trong hợp đồng và tính đến ngày 10 tháng 03 năm 2025, dự án xây dựng tòa nhà thương mại HAI HA PETRO tại đường Nguyễn Đức Cảnh, tổ dân phố số 6 thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình vẫn chưa hoàn thiện. Do đó, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22 tháng 11 năm 2024, vào ngày 27 tháng 03 năm 2025, bà Trần Vũ Hải Yến đã thay mặt Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà chuyển tiền vào tài khoản số 0021000303803 của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để hoàn trả số tiền hợp tác kinh doanh tương ứng 137.443.287.674 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trần Thị Bích Loan  
Người lập

Nguyễn Đức Cảnh  
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025